

Số: 0159/QĐ-TTYT

Tây Hòa, ngày 18 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2025 cho Trung tâm Y tế Tây Hòa sau sắp xếp

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ TÂY HÒA

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán Ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán Ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 0132/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 0448/QĐ-SYT ngày 29/7/2025 của Sở Y tế Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế sau sắp xếp;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế toán của Trung tâm Y tế Tây Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

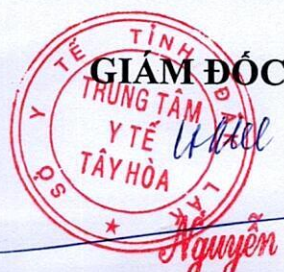
Điều 1. Công bố công khai số liệu về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Trung tâm Y tế Tây Hòa (theo biểu số 02 đính kèm và Quyết định số 0448/QĐ-SYT ngày 29/7/2025 của Sở Y tế Đắk Lắk).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các khoa, phòng, trạm y tế và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổ CNTT: Đăng trên Website TYT;
- Lưu VT; TC-KT.



Nguyễn Văn Kiên

Đơn vị: Trung tâm Y tế Tây Hòa
Chương: 423

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 0159/QĐ- TTYT ngày 18/08/2025 của TTYT Tây Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
I	Chi sự nghiệp y tế dân số	38.758.000
	Loại 130-Khoản 132	29.941.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.130.000
1	Chi công việc (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 413tr.đ)	4.130.000
	- Điều trị	1.800.000
	- Trạm Y tế xã	2.330.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.811.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	23.763.000
a	Chi hoạt động	21.733.000
1	Quỹ lương	19.124.000
	- Điều trị (Tạm cấp 25% quỹ lương)	4.534.000
	Lương theo ML 1,49tr.đ	2.937.000
	Chênh lệch 0,85trđ NSNN cấp	1.597.000
	- Trạm Y tế xã	14.590.000
	Lương theo ML 1,49tr.đ	9.490.000
	Chênh lệch 0,85trđ NSNN cấp	5.100.000
2	- KP hoạt động điều trị không bao gồm chi phí đã kết cấu trong Giá DV KCB (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 25 tr.đ)	250.000
	- Điều trị	167.000
	- Trạm Y tế xã	83.000
3	Đề án 1816 (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 6 tr.đ)	60.000
4	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo TT số 25/2013/TT-BLĐTBXH	319.000
	- Trạm Y tế xã	319.000
5	Phụ cấp trực chuyên môn theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg	156.000
	- Trạm Y tế xã	156.000
6	KP đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ để phát triển nguồn nhân lực ngành y tế	233.000
7	Kế hoạch chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND tỉnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 100 tr.đ)	999.000
8	Phụ cấp nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố	592.000
b	Chi mua sắm trang thiết bị	35.000
1	Mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cấp cứu bệnh nhân cho các cơ sở khám chữa bệnh để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 4 tr.đ)	35.000
c	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	1.995.000

1	Đề án " Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên" (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 144 tr.đ)	1.444.000
2	Kp bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo an toàn cho con người và tài sản NN (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 55tr.đ)	551.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	2.048.000
	- Chế độ tiền thưởng (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ):	2.048.000
	- Điều trị	1.155.000
	- Trạm Y tế xã	893.000
	Loại 130-Khoản 131	7.795.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.819.000
1	Tiền lương	5.734.000
	Lương theo ML 1,49tr.đ	3.722.000
	Chênh lệch 0,85trđ NSNN cấp	2.012.000
2	Chi thường xuyên	1.085.000
	Chi công việc (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 102 tr.đ)	1.025.000
	Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chính sách, chế độ đối với NLV theo HĐ 111	60.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	976.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	620.000
a	Chi hoạt động	620.000
1	- KP hoạt động chuyên môn phục vụ cho công tác phòng bệnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 28 tr.đ)	278.000
2	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo TT số 25/2013/TT-BLĐTBXH	62.000
3	KP thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh)	280.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	356.000
	- Chế độ tiền thưởng (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ):	356.000
	Loại 130-Khoản 151	1.022.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	599.000
1	Tiền lương	439.000
	Lương theo ML 1,49tr.đ	286.000
	Chênh lệch 0,85trđ NSNN cấp	153.000
2	Chi thường xuyên	160.000
	Chi công việc (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 102 tr.đ)	100.000
	Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chính sách, chế độ đối với NLV theo HĐ 111	60.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	423.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	393.000
a	Chi hoạt động	393.000
1	- KP hoạt động chuyên môn phục vụ cho công tác phòng bệnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 3 tr.đ)	33.000

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế sau sắp xếp

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15, ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND, ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Y tế theo Quyết định số 0498/QĐ-UBND, ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp.

(Nội dung chi tiết theo phụ lục Mẫu số 49 đơn vị sử dụng ngân sách kèm theo).

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 sau sắp xếp được giao, các đơn vị dự toán tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành, đồng thời chủ động thực hiện có hiệu quả, bảo đảm:

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi hoạt động, chi mua sắm tài sản công, chi sửa chữa bảo dưỡng tài sản công, chi mục tiêu, nhiệm vụ theo đúng quy định.

- Bố trí dự toán chi đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền ban hành, phù hợp với điều kiện ngân sách của đơn vị. Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng các nguồn vốn ngân sách Nhà nước quy định. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách.

- Thực hiện công khai dự toán thu, chi được giao, thanh quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế, các phòng ban TMTH-CMNV Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Sở Tài chính;
- KBNN Khu vực XIV;
- KBNN nơi đơn vị có TK giao dịch;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nay Phi La

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)



Đơn vị: Trung tâm Y tế Tây Hòa
Mã số: 1075921
Mã KBNN nơi đơn vị giao dịch: 2979
0448 /QĐ-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế)
Đơn vị tính :ngàn đồng

STT	Tên đơn vị/Danh mục	Dự toán được giao sử dụng
	Trung tâm Y tế Tây Hòa	39.938.000
I	Chi sự nghiệp y tế dân số	38.758.000
	Loại 130 - Khoản 132	29.941.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.130.000
1	Chi công việc (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 413 tr.đ)	4.130.000
	- Điều trị	1.800.000
	- Trạm YT xã	2.330.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.811.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	23.763.000
a	Chi hoạt động	21.733.000
1	Quỹ lương	19.124.000
	- Điều trị (Tạm cấp 25% quỹ lương)	4.534.000
	Lương theo ML 1,49 tr.đ	2.937.000
	Chênh lệch 0,85 tr.đ NSNN cấp	1.597.000
	- Trạm y tế xã	14.590.000
	Lương theo ML 1,49 tr.đ	9.490.000
	Chênh lệch 0,85 tr.đ NSNN cấp	5.100.000
2	- KP hoạt động điều trị không bao gồm chi phí đã kết cấu trong Giá DV KCB (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 25 tr.đ)	250.000
	- Điều trị	167.000
	- Trạm YT xã	83.000
3	Đề án 1816 (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 6 tr.đ)	60.000
4	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo TT số 25/2013/TT-BLĐTBXH	319.000
	- Trạm YT xã	319.000
5	Phụ cấp trực chuyên môn theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg	156.000
	- Trạm YT xã	156.000
6	KP đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ để phát triển nguồn nhân lực ngành y tế	233.000
7	Kế hoạch chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND tỉnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 100 tr.đ)	999.000
8	Phụ cấp nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố	592.000
b	Chi mua sắm trang thiết bị	35.000
1	Mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cấp cứu bệnh nhân cho các cơ sở khám chữa bệnh để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 4 tr.đ)	35.000
c	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	1.995.000
1	Đề án “Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên” (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 144 tr.đ)	1.444.000
2	KP bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo an toàn cho con người và tài sản NN (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 55 tr.đ)	551.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	2.048.000
	- Chế độ tiền thưởng (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ):	2.048.000

STT	Tên đơn vị/Danh mục	Dự toán được giao sử dụng
	- Điều trị	1.155.000
	- Trạm YT xã	893.000
	Loại 130 - Khoản 131	7.795.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.819.000
1	Tiền lương	5.734.000
	Lương theo ML 1,49 tr.đ	3.722.000
	Chênh lệch 0,85 tr.đ NSNN cấp	2.012.000
2	Chi thường xuyên	1.085.000
	Chi công việc (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 102 tr.đ)	1.025.000
	Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chính sách, chế độ đối với NLV theo HĐ 111	60.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	976.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	620.000
a	Chi hoạt động	620.000
1	- KP chi hoạt động chuyên môn phục vụ cho công tác phòng bệnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 28 tr.đ)	278.000
2	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo TT số 25/2013/TT-BLĐTBXH	62.000
3	KP thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh)	280.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	356.000
	Chế độ tiền thưởng (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của CP)	356.000
	Loại 130 - Khoản 151	1.022.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	599.000
1	Tiền lương	439.000
	Lương theo ML 1,49 tr.đ	286.000
	Chênh lệch 0,85 tr.đ NSNN cấp	153.000
2	Chi thường xuyên	160.000
	Chi công việc (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 10 tr.đ)	100.000
	Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chính sách, chế độ đối với NLV theo HĐ 111	60.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	423.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	393.000
a	Chi hoạt động	393.000
1	- KP chi hoạt động chuyên môn phục vụ cho công tác phòng bệnh (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 3 tr.đ)	33.000
2	KP thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh)	186.000
3	Bồi dưỡng hằng tháng đối với Cộng tác viên dân số	130.000
4	KP thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (Trong đó 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 4 tr.đ)	44.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	30.000
	Chế độ tiền thưởng (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của CP)	30.000
II	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 083)	1.180.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)	1.180.000
a	Chi hoạt động	1.180.000
	Chính sách đãi ngộ bác sĩ	1.180.000
	Điều trị tuyến huyện	969.000
	Y tế tuyến xã	0
	Dự phòng	211.000